

Số: 154/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí Viên Nam tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 08**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí Viên Nam tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nội dung như sau:

1. Tên dự án: Khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí Viên Nam.
2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư bất động sản Viên Nam.
3. Tổng diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng: **34,20 ha.**
4. Địa điểm, vị trí chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - a) Địa điểm: Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
 - b) Vị trí: Tại tiểu khu 4906, các khoảnh 4b, 8b, gồm 114 lô.

(Kèm theo Biểu chi tiết Khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hòa Bình, về việc

phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

5. Chức năng rừng: 16,31 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất; 17,89 ha đã điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.

6. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất chưa có rừng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hiện trạng rừng tại hồ sơ trình kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: NN& PTNT, KH&ĐT, TN&MT; XD;
- HĐND, UBND thành phố Hòa Bình;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND (M, TH).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

BIỂU VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI VÀ VUI CHƠI GIẢI TRÍ VIÊN NAM TẠI XÃ QUANG TIẾN, THÀNH PHỐ HÒA BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Rừng trồng						Đất chưa có rừng		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái	
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	4906	4b	9	SX	0,12	0,12	0,12	rtnn		14	Luồng	2017			
2	4906	4b	21	Ngh	0,32	0,32	0,32	rtnn		38	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi
3	4906	4B	28	SX	0,06	0,06	0,06	rtnn		7	Luồng	2017			
4	4906	4B	28	SX	0,07	0,07	0,07	dtr			Keo	2021			
5	4906	4B	29	SX	0,25								0,25	dt1	
6	4906	4b	31	Ngh	0,12	0,12	0,12	rtnn		14	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi
7	4906	4B	36	SX	0,15	0,15	0,15	rtnn		18	Luồng	2017			
8	4906	4b	37	Ngh	0,43								0,43	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
9	4906	4B	39	SX	0,1	0,1	0,1	rtnn		12	Luồng	2017			
10	4906	4B	43	SX	0,07	0,07	0,07	rtnn		8	Luồng	2017			
11	4906	4B	44	SX	0,23	0,23	0,23	rtnn		28	Luồng	2017			
12	4906	4B	45	SX	0,02	0,02	0,02	rtnn		2	Luồng	2017			
13	4906	4B	48	SX	0,14	0,14	0,14	rtnn		17	Luồng	2017			
14	4906	4b	53	Ngh	0,68	0,68	0,68	rtnn		82	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi
15	4906	4b	54	Ngh	0,04								0,04	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
16	4906	4b	55	Ngh	0,02	0,02	0,02	rtnn		2	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi
17	4906	4b	56	Ngh	0,3								0,3	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
18	4906	4b	57	Ngh	0,34								0,34	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
19	4906	4b	58	Ngh	0,05								0,05	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
20	4906	4b	59	SX	0,28	0,28	0,28	rtnn		34	Luồng	2017			
21	4906	4b	63	Ngh	0,12	0,12	0,12	rtnn		14	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi
22	4906	4b	63	Ngh	0,36								0,36	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Rừng trồng							Đất chưa có rừng		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nửa (cây/lô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái	Diện tích (ha)	
23	4906	4b	64	Ngh	0,42									0,42	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
24	4906	4b	65	Ngh	0,93									0,93	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
25	4906	4b	66	SX	0,95	0,95	rttn		114	Luồng	2017					
26	4906	4b	67	SX	0,13	0,13	rtg	5,85		Keo	2019					
27	4906	4b	68	SX	0,21	0,21	rttn		25	Luồng	2017					
28	4906	4b	69	SX	0,13	0,13	dtr			Keo	2021					
29	4906	4b	70	SX	0,22	0,22	rtg	9,90		Keo	2019					
30	4906	4b	73	Ngh	0,32	0,32	rtg	14,40		Keo	2019					Chưa có QĐ chuyển đổi
31	4906	4b	75	SX	0,12	0,12	rttn		14	Luồng	2017					
32	4906	4b	76	SX	0,24	0,24	rttn		29	Luồng	2017					
33	4906	4b	77	SX	0,4	0,4	rttn		48	Luồng	2017			0,05	dt1	
34	4906	4b	78	SX	0,05											
35	4906	4b	79	SX	0,21	0,21	dtr			Keo	2021					
36	4906	4b	80	SX	0,2	0,2	rtg	9,00		Keo	2019					
37	4906	4b	84	SX	0,54	0,54	dtr			Keo	2021					
38	4906	4b	85	SX	0,48	0,48	rttn		58	Luồng	2017					
39	4906	4b	88	SX	0,06	0,06	rtg	2,70		Keo	2019					
40	4906	4b	89	SX	0,35	0,35	rttn		42	Luồng	2017					
41	4906	4b	90	SX	0,05									0,05	dt1	
42	4906	4b	91	SX	0,26	0,26	rttn		31	Luồng	2017					
43	4906	4b	91	SX	0,61									0,61	dt1	
44	4906	4b	92	SX	0,62	0,62	rttn		74	Luồng	2017					
45	4906	4b	92	SX	0,17	0,17	dtr			Keo	2021					
46	4906	4b	93	SX	0,12	0,12	rttn		14	Luồng	2017					
47	4906	4b	99	SX	0,02	0,02	rtg	0,90		Keo	2019					
48	4906	4b	101	SX	0,01	0,01	rttn		1	Luồng	2017					
49	4906	4b	105	SX	0,07	0,07	rttn		8	Luồng	2017					

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng công (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Rừng trồng						Đất chưa có rừng		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trừ lượng gỗ (m3/ô)	Trừ lượng tre nứa (cây/ô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái	
50	4906	4b	106	SX	0,06	0,06	rtm		7	Luồng	2017				
51	4906	4b	120	SX	0,07	0,07	rtm		8	Luồng	2017				
52	4906	4b	10a	SX	0,08								0,08	dt1	
53	4906	4b	18a	SX	0,19								0,19	dt1	
54	4906	4b	19a	SX	0,31	0,31	rtg	13,95		Keo	2019				
55	4906	4b	20a	SX	0,42	0,42	rtm		50	Luồng	2017				
56	4906	4b	26a	Ngh	0,25	0,25	rtm		30	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
57	4906	4b	27a	Ngh	0,4	0,4	rtm		48	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
58	4906	4b	28a	Ngh	0,19	0,19	rtm		23	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
59	4906	4b	29a	Ngh	0,24								0,24	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
60	4906	4b	30a	Ngh	0,1								0,1	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
61	4906	4b	30a1	Ngh	0,25	0,25	rtm		30	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
62	4906	4b	32a	Ngh	0,31								0,31	nn	Chưa có QĐ chuyển đổi
63	4906	4b	35a	Ngh	0,07								0,07	nn	Chưa có QĐ chuyển đổi
64	4906	4b	36a	Ngh	1,74	1,74	rtm		209	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
65	4906	4B	37a	SX	0,32								0,32	dt1	
66	4906	4B	38a	SX	0,01								0,01	dt2	
67	4906	4b	39a	Ngh	0,46	0,46	dtg			Keo	2021				Chưa có QĐ chuyển đổi
68	4906	4b	39a1	Ngh	0,35	0,35	rtm		42	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
69	4906	4b	40a	Ngh	0,13								0,13	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
70	4906	4b	41a	Ngh	0,27								0,27	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
71	4906	4b	42a	Ngh	0,27								0,27	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
72	4906	4b	43a	Ngh	0,26	0,26	rtm		31	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
73	4906	4b	44a	Ngh	0,59								0,59	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
74	4906	4b	45a	Ngh	0,12								0,12	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
75	4906	4b	46a	Ngh	0,26	0,26	rtm		31	Luồng	2017				Chưa có QĐ chuyển đổi
76	4906	4b	47a	Ngh	0,23	0,23	dtg			Keo	2021				Chưa có QĐ chuyển đổi

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Rừng trồng						Đất chưa có rừng		Ghi chú	
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái		
77	4906	4b	48a	Ngh	1,67	1,67	1,67	rttn		200	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi	
78	4906	4b	49a	Ngh	1,1								1,1	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi	
79	4906	4b	50a	Ngh	0,04								0,04	nn	Chưa có QĐ chuyển đổi	
80	4906	4b	53a	Ngh	0,02	0,02	0,02	rttn		2	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi	
81	4906	4b	53a1	Ngh	0,08								0,08	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi	
82	4906	4b	53a2	Ngh	0,18								0,18	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi	
83	4906	4b	59a	SX	0,04	0,04	0,04	rtg	1,80		Keo	2019				
84	4906	4b	63a	Ngh	0,09	0,09	0,09	dtr			Keo	2021			Chưa có QĐ chuyển đổi	
85	4906	4b	63a1	Ngh	0,07								0,07	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi	
86	4906	4b	65a	SX	0,02								0,02	nn		
87	4906	4b	65b	Ngh	0,97								0,97	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi	
88	4906	4b	68a	SX	0,04	0,04	0,04	rttn		5	Luồng	2017				
89	4906	4b	70a	SX	0,02	0,02	0,02	rttn		2	Luồng	2017				
90	4906	4b	70a1	SX	0,29	0,29	0,29	dtr			Keo	2021				
91	4906	4b	73a	Ngh	0,93											
92	4906	4b	73a1	Ngh	1,61	1,61	1,61	rttn		193	Luồng	2017		0,93	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
93	4906	4b	73b	Ngh	0,01									0,01	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
94	4906	4b	73c	Ngh	0,11	0,11	0,11	rttn		13	Luồng	2017			Chưa có QĐ chuyển đổi	
95	4906	4b	74a	Ngh	0,07									0,07	dt1	Chưa có QĐ chuyển đổi
96	4906	4b	78a	SX	0,5	0,5	0,5	dtr			Keo	2021				
97	4906	4b	79a	SX	0,82	0,82	0,82	rttn		98	Luồng	2017				
98	4906	4b	7a	SX	0,05									0,05	dt1	
99	4906	4b	80a	SX	0,64	0,64	0,64	dtr			Keo	2021				
100	4906	4b	80a1	SX	0,29	0,29	0,29	dtr			Keo	2021				
101	4906	4b	86a	SX	0,2	0,2	0,2	rttn		24	Luồng	2017				
102	4906	4b	86c	SX	0,18	0,18	0,18	rtg	8,10		Keo	2019				
103	4906	4b	8a	SX	0,03									0,03	dt1	

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Rừng trồng						Đất chưa có rừng		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái	
104	4906	4b	91a1	SX	0,24	0,24	0,24	rtg	10,80		Keo	2019			
105	4906	4b	92a	SX	0,15	0,15	0,15	rtg	6,75		Keo	2019			
106	4906	8b	1	SX	0,16	0,16	0,16	rtn		19	Luồng	2017			
107	4906	8b	4	SX	1,56								1,56	dt1	
108	4906	8b	8	SX	0,22	0,22	0,22	rtg	9,90		Keo	2019			
109	4906	8b	9	SX	0,78	0,78	0,78	rtg	35,10		Keo	2019			
110	4906	8b	19	SX	0,06	0,06	0,06	rtn		7	Luồng	2017			
111	4906	8b	20	SX	0,04	0,04	0,04	rtn		5	Luồng	2017			
112	4906	8b	36	SX	0,16	0,16	0,16	rtg	7,20		Keo	2019			
113	4906	8b	4a1	SX	0,36	0,36	0,36	rtg	16,20		Keo	2019			
114	4906	8b	4a2	SX	0,29	0,29	0,29	rtn		35	Luồng	2017			
Tổng					34,20	22,56	22,56		152,55	1866			11,64		

Ghi chú:

- Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 34,20 ha, hiện trạng có 22,56 ha rừng trồng; 11,64 ha diện tích không có rừng. Trong đó:

+ 16,31 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, hiện trạng có 13,09 ha rừng trồng; 3,22 ha diện tích không có rừng.

+ 17,89 ha đã điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa có quyết định chuyển đổi, thuộc đối tượng phải chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ, hiện trạng có 9,47 ha rừng trồng; 8,42 ha diện tích không có rừng.

- Trữ lượng 22,56 ha rừng trồng keo, luồng: 152,55 m³ và 1866 cây luồng.

- Chữ viết tắt: Tiểu khu (TK); Khoảnh (K); Lô (L); Quy hoạch rừng sản xuất (SX); Ngoài quy hoạch 3 loại rừng (Nq); Không có rừng (dt1, nn).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ BÌNH